

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

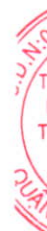
Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

5213
CÓN
H NHI
H VỤ
HINH
KIẾ
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Phà Lại – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Số: 305 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang được lập ngày 10 tháng 08 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69,4 tỷ đồng được hạch toán ở mục Doanh thu chưa thực hiện mã số 338 và khoản chênh lệch tỷ giá do chưa đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu của khách hàng Cuba như thuyết minh tại mục V.3 trang 18 là 102 tỷ đồng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.641.852.697.572	1.541.055.122.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	452.897.055.742	432.688.602.365
1. Tiền	111		35.331.747.667	22.696.949.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		417.565.308.075	409.991.653.038
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	242.601.175.200	18.601.175.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		246.171.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.570.464.800)	(3.570.464.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	505.520.501.592	723.063.272.493
1. Phải thu khách hàng	131		483.509.786.261	693.420.632.215
2. Trả trước cho người bán	132		37.820.789.278	43.118.005.780
4. Các khoản phải thu khác	135		773.252.114	1.713.866.660
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.583.326.061)	(15.189.232.162)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	416.377.982.464	350.635.591.210
1. Hàng tồn kho	141		488.992.325.993	413.280.318.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.614.343.529)	(62.644.726.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.455.982.574	16.066.481.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.146.665.260	777.175.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.805.841.463	7.836.097.847
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	4.636.307.942	4.567.680.548
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.867.167.909	2.885.527.592
B. Tài sản dài hạn	200		113.278.954.400	127.524.401.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		98.435.172.226	104.353.582.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	65.963.664.638	71.588.115.841
- Nguyên giá	222		285.284.540.156	280.461.374.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.320.875.518)	(208.873.258.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	26.677.873.868	27.249.320.576
- Nguyên giá	228		31.522.535.325	31.522.535.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.844.661.457)	(4.273.214.749)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.793.633.720	5.516.145.905
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	13.163.369.235	21.467.113.458
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.163.369.235	21.467.113.458
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-

TR. D. T. A.
 01/03/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.680.412.939	1.703.706.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	94.640.923	117.934.110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	943.196.016	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268		642.576.000	642.576.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.755.131.651.973	1.668.579.524.612
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		1.035.530.955.640	835.040.833.998
I. Nợ ngắn hạn	310		962.446.992.613	760.401.976.915
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	423.748.888.735	481.145.218.224
2. Phải trả cho người bán	312		67.389.162.846	50.096.569.250
3. Người mua trả tiền trước	313		267.233.536.682	86.697.853.216
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.14	7.104.172.673	20.994.807.547
5. Phải trả công nhân viên	315		56.144.442.195	21.231.903.608
6. Chi phí phải trả	316	V.15	83.747.348.580	81.015.013.037
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	14.639.228.141	7.812.990.859
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		15.386.062.499	1.533.568.940
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		27.054.150.262	9.874.052.234
II. Nợ dài hạn	330		73.083.963.027	74.638.857.083
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		1.957.919.338	1.957.919.338
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		71.126.043.689	72.680.937.745
B. Vốn chủ sở hữu	400		710.102.890.525	825.493.499.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	705.196.192.314	820.586.801.652
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	414		(79.944.942.430)	(54.434.393.576)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	122.653.597.120
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.288.718.417	20.388.293.929
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.344.294.510	19.280.996.996
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94.866.656.342	124.056.841.708
II. Nguồn kinh phí	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	432		4.906.698.211	4.906.698.211
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		9.497.805.807	8.045.190.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.755.131.651.973	1.668.579.524.612

21
ÔN
NHỊ
VỤ
TÍNH
KIẾ
AM
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1.Ngoại tệ các loại :		-	-
USD		7.688,76	1.856,43
EUR		681.124,73	11.374,55
BSF		304.509,21	68.455,96

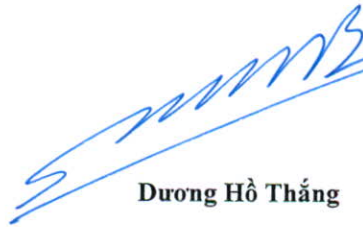
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Kim Chi



Dương Hồ Thắng



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

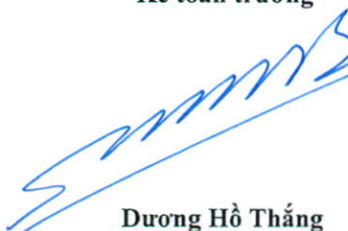
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	579.337.582.167	430.567.275.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.937.421.797	1.188.793.939
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	577.400.160.370	429.378.481.497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	389.845.445.318	295.291.367.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.554.715.052	134.087.114.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	59.380.006.329	35.154.592.469
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	27.156.858.969	20.341.593.874
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.484.639.408</i>	<i>14.742.971.793</i>
8. Chi phí bán hàng	24		86.932.650.781	50.361.518.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.147.630.877	49.585.473.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.697.580.753	48.953.120.722
11. Thu nhập khác	31	VI.07	860.135.877	1.633.549.646
12. Chi phí khác	32	VI.08	220.082.243	5.220.529.811
13. Lợi nhuận khác	40		640.053.634	(3.586.980.165)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		95.337.634.387	45.366.140.557
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.09	20.510.544.348	15.509.950.977
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	-	92.221.839
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		74.827.090.039	29.763.967.740
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	71		<i>1.882.054.987</i>	<i>676.198.724</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	72		<i>72.945.035.053</i>	<i>29.087.769.016</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	3.441	1.327

Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Dương Hồ Thắng

Đồng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	95.337.634.387	45.366.140.557
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.558.670.743	10.100.206.059
- Các khoản dự phòng	03	11.363.710.489	47.247.011.668
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		11.627.798.912	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.676.026.610)	(13.631.059.887)
- Chi phí lãi vay	06	10.484.639.408	14.742.971.793
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	127.696.427.329	103.825.270.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	89.234.940.732	88.329.692.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.712.007.844)	932.957.520
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	255.804.800.093	(28.152.831.665)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.346.196.622)	(960.342.256)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26.563.039.630)	(30.943.515.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.468.339.662)	(15.401.126.909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	147.269.112	513.281.586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.453.153.399)	(1.023.915.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	333.340.700.109	117.119.470.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.665.948.267)	(9.622.617.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	79.736.453	1.359.927.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(224.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(177.255.777)	(12.375.526.116)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.481.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.828.299.999	16.605.475.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(207.454.167.592)	58.967.259.875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(25.510.548.854)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	571.658.258.504	177.688.738.459
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(630.713.135.001)	(244.102.254.783)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.112.653.789)	(21.496.433.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.678.079.140)	(87.909.950.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.208.453.377	88.176.780.269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	432.688.602.365	201.162.665.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	452.897.055.742	289.339.445.567

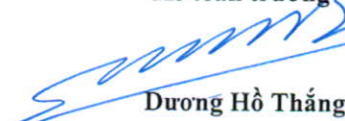
Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Hồ Thắng

Tổng Giám đốc




Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Sản xuất, gia công bóng đèn các loại. Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử. Mua bán thiết bị điện ...	7.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Phả Lại – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

QUẢN
TÀI
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

21
:01
NH
IV
HIN
KIE
AM
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên Ban Tổng Giám đốc công ty quyết định không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất 45 năm
- Phần mềm máy tính 03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	504.023.834	495.697.297
Tiền gửi ngân hàng	34.827.723.833	22.201.252.030
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	417.565.308.075	409.991.653.038
Cộng	452.897.055.742	432.688.602.365

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	18.171.640.000	18.171.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	228.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.570.464.800)	(3.570.464.800)
Cộng	242.601.175.200	18.601.175.200

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm:

Loại cổ phiếu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Ngân hàng Vietcombank	81.389	5.426.690.000	81.389	5.426.690.000
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	562.500	9.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam	20.592	244.950.000	20.592	244.950.000
Cộng		18.171.640.000		18.171.640.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	483.509.786.261	693.420.632.215
Trả trước cho người bán	37.820.789.278	43.118.005.780
Các khoản phải thu khác (**)	773.252.114	1.713.866.660
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.583.326.061)	(15.189.232.162)
Cộng	505.520.501.592	723.063.272.493

(*) Ghi chú:

Trong đó	30/06/2014		01/01/2014	
	USD	VND	USD	VND
Công ty Consumimport	24.713.408,46	424.089.098.575	30.318.871,60	640.486.162.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên, và khoản nợ này đang được phía CuBa cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ đối với Công ty Consumimport (Cuba) là chưa chắc chắn, nên Ban Tổng Giám đốc công ty quyết định không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá đối với khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ của khách hàng này, nếu đánh giá lại chênh lệch tỷ giá thì công nợ sẽ tăng lên 102 tỷ và lợi nhuận trước thuế cũng tăng một khoản tương ứng.

() Các khoản phải thu khác**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	1.206.322.222
Các khoản phải thu khác	773.252.114	507.544.438
	773.252.114	1.713.866.660

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	288.469.971.748	209.736.035.785
Công cụ, dụng cụ	1.829.583.101	816.013.765
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.745.813.696	73.443.875.691
Thành phẩm	81.628.705.542	89.721.792.056
Hàng hóa	45.318.251.906	39.562.600.852
Cộng giá gốc hàng tồn kho	488.992.325.993	413.280.318.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(72.614.343.529)	(62.644.726.939)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	416.377.982.464	350.635.591.210

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	4.178.115.402	4.212.153.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	212.860.887	212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân	228.059.172	125.393.759
Thuế khác phải thu	17.272.481	17.272.481
Cộng	4.636.307.942	4.567.680.548

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.354.189.166	2.225.279.737
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	296.456.988	443.726.100
Tài sản thiếu chờ xử lý	216.521.755	216.521.755
Cộng	3.867.167.909	2.885.527.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	41.183.225.443	211.524.836.176	22.231.398.746	5.521.913.661	280.461.374.026
Số tăng trong kỳ	310.128.182	1.689.578.278	3.334.382.992	54.371.000	5.388.460.452
- <i>Mua trong kỳ</i>	310.128.182	1.689.578.278	3.334.382.992	54.371.000	5.388.460.452
Số giảm trong kỳ	-	565.294.322	-	-	565.294.322
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	565.294.322	-	-	565.294.322
Số dư cuối kỳ	41.493.353.625	212.649.120.132	25.565.781.738	5.576.284.661	285.284.540.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.095.341.633	167.065.313.999	13.587.272.511	3.125.330.042	208.873.258.185
Số tăng trong kỳ	615.025.030	7.194.922.059	2.519.481.492	657.795.454	10.987.224.035
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	615.025.030	7.194.922.059	2.519.481.492	657.795.454	10.987.224.035
Số giảm trong kỳ	-	539.606.702	-	-	539.606.702
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	539.606.702	-	-	539.606.702
Số dư cuối kỳ	25.710.366.663	173.720.629.356	16.106.754.003	3.783.125.496	219.320.875.518
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	16.087.883.810	44.459.522.177	8.644.126.235	2.396.583.619	71.588.115.841
Tại ngày cuối kỳ	15.782.986.962	38.928.490.776	9.459.027.735	1.793.159.165	65.963.664.638

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

153.293.448.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	27.014.120.563	4.508.414.762	31.522.535.325
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.014.120.563	4.508.414.762	31.522.535.325
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.232.590.590	2.040.624.159	4.273.214.749
Số tăng trong kỳ	55.661.633	515.785.075	571.446.708
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.288.252.223	2.556.409.234	4.844.661.457
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	24.781.529.973	2.467.790.603	27.249.320.576
Tại ngày cuối kỳ	24.725.868.340	1.952.005.528	26.677.873.868

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Cải tạo công trình nhà xưởng	2.864.545.454	2.864.545.454
Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành	2.929.088.266	2.651.600.451
Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng	5.793.633.720	5.516.145.905

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Giá trị vốn góp 30/06/2014 VND	Giá trị vốn góp 01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	13.163.369.235	21.467.113.458
+ Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt (115,19 cp)	11.519.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.644.369.235	1.467.113.458
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	13.163.369.235	21.467.113.458

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ	10.890.524	117.934.110
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.502.457	-
Chi phí khác	79.247.942	-
Cộng	94.640.923	117.934.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.260.471.678
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	943.196.016	(317.275.662)
Cộng	943.196.016	943.196.016
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	266.606.331.517	271.243.408.944
<i>i) Vay Việt Nam đồng</i>	<i>1.676.680.390</i>	<i>198.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	198.000.000
Ngân hàng HDBank (a)	1.676.680.390	-
<i>ii) Vay ngoại tệ</i>	<i>264.078.451.127</i>	<i>270.550.408.944</i>
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất (b)	141.105.776.840	222.376.030.500
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM (c)	122.972.674.287	44.166.824.406
Ngân hàng VP Bank - CN TP.HCM	-	1.926.076.100
Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM	-	2.081.477.938
<i>iii) Nợ ngắn hạn khác - vay cá nhân</i>	<i>851.200.000</i>	<i>495.000.000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	157.142.557.218	209.901.809.280
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 (d)	157.142.557.218	209.901.809.280
Cộng	423.748.888.735	481.145.218.224

(a) Vay Ngân hàng HDBank theo Hợp đồng tín dụng 0136/2014/HĐTDHM-DN ngày 18/03/2013. Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng. Phương thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản bên thứ ba. Số dư nợ gốc tại 30/06/2014 là 1.676.680.390 đồng.

(b) Vay theo từng hợp đồng tín dụng 2102-LAV-201300407 ngày 02/05/2013 và kế ước nhận nợ của NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ, phương thức bảo đảm nợ vay: một phần thế chấp + tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 6.627.796,00 USD # 141.105.776.840 đồng.

(c) Vay theo hợp đồng tín dụng 0196/KH/13NH và kế ước nhận nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ, phương thức bảo đảm nợ vay: một phần thế chấp + tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 5.773.364,99 USD # 122.972.674.287 đồng.

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả:

(d) Theo HĐTD XK số 04/2007/HĐTD-XK ngày 27/06/2007 và các HĐ tín dụng sửa đổi, bổ sung của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II, lãi suất vay 9%/ năm, được ân hạn đến ngày 10/12/2015, Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp, Số dư nợ gốc đến 30/06/2014: 157.142.557.218 đồng.

1035
TRÁ
DI
TÀI
1
1035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Căn cứ Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ, khoản vay này đã được khoan nợ cho phù hợp với tiến độ trả nợ của Consumimport (Cuba) như đã trình bày tại mục V.3 phần thuyết minh và không phải tính lãi quá hạn.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	600.317.183	526.791.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.981.077.191	19.938.900.181
Thuế thu nhập cá nhân	1.128.799	7.466.173
Các loại thuế khác	521.649.500	521.649.500
Cộng	7.104.172.673	20.994.807.547
15. Chi phí phải trả	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	42.133.367.479	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	16.164.342.826	5.108.848.445
Chi phí phải trả khác	16.630.383.487	8.875.142.103
Cộng	83.747.348.580	81.015.013.037

(*) Là khoản lãi ân hạn của hợp đồng vay xuất khẩu bóng đèn cho Consumimport - Cuba

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.470.921.848	1.333.166.863
BHXH, BHYT, BHTN	1.761.172.015	451.410.861
Cổ tức phải trả	3.873.479.675	3.447.886.474
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.533.654.603	2.580.526.661
+ Các khoản phải trả khác	7.533.654.603	2.580.526.661
Cộng	14.639.228.141	7.812.990.859

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(42.357.802.046)	131.987.474.266	12.578.727.149	16.769.057.913	62.748.645.206	
Lợi nhuận tăng trong năm trước							121.265.950.284	
Phân phối lợi nhuận							(59.957.753.781)	
Trả cổ tức					7.809.566.780		(43.688.844.195)	
Trích đầu tư phát triển						2.511.939.083	(7.809.566.780)	
Trích quỹ dự phòng tài chính							(2.511.939.083)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(5.023.878.165)	
Trích quỹ qua kinh doanh							(807.929.103)	
Trích quỹ từ thiện xã hội			(12.076.591.530)				(490.396.455)	
Tăng trong năm				(9.333.877.146)			374.800.000	
Giảm trong năm	244.246.790.000	344.394.675.475	(54.434.393.576)	122.653.597.120	20.388.293.929	19.280.996.996	124.056.841.708	
Số dư cuối năm trước							72.945.035.053	
Lợi nhuận tăng trong kỳ			(25.510.548.854)				(102.135.220.419)	
Mua cổ phiếu quỹ							(21.538.246.990)	
Phân phối lợi nhuận					55.900.424.488		(55.900.424.488)	
Trả cổ tức đợt 2 năm 2013 (10%VDL)							(6.063.297.514)	
Trích quỹ đầu tư phát triển						6.063.297.514	(12.270.568.059)	
Trích quỹ dự phòng tài chính							(5.150.023.865)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(1.212.659.503)	
Trích thưởng hiệu quả kinh doanh								
Trích quỹ từ thiện xã hội				(122.653.597.120)				
Giảm khác	244.246.790.000	344.394.675.475	(79.944.942.430)	-	76.288.718.417	25.344.294.510	94.866.656.342	
Số dư cuối kỳ								

	30/06/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của nhà nước	39.000.000.000	16	39.000.000.000	16
Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	84	205.246.790.000	84
Cộng	244.246.790.000	100	244.246.790.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	244.246.790.000	244.246.790.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.424.679	24.424.679
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.424.679	24.424.679
- Cổ phiếu phổ thông	24.198.673	24.198.673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.674.381	2.982.331
- Cổ phiếu phổ thông	3.674.381	2.982.331
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.750.298	21.442.348
- Cổ phiếu phổ thông	20.524.292	21.216.342
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	226.006	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.337.582.167	430.567.275.436
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	278.618.936.566	217.817.519.700
Doanh thu xuất khẩu	294.609.738.536	209.618.550.640
Doanh thu xây lắp - công trình	5.936.915.057	2.410.456.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.992.008	720.749.011
	1.937.421.797	1.188.793.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.896.199.322	1.117.003.196
Chiết khấu thương mại	41.222.475	71.790.743
	-	-
	577.400.160.370	429.378.481.497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng nội địa	276.681.514.769	216.628.725.761
Doanh thu xuất khẩu	294.609.738.536	209.618.550.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu xây lắp - công trình	5.936.915.057	2.410.456.085
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	171.992.008	720.749.011
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	374.215.893.118	261.679.350.869
Giá vốn xây lắp - công trình	5.659.935.610	4.858.980.113
Giá vốn khác	-	7.216.723.491
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.969.616.590	21.536.312.657
Cộng	389.845.445.318	295.291.367.130
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.383.889.965	14.370.030.985
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.238.087.812	545.583.903
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.752.506.547	19.397.783.515
Lãi bán hàng trả chậm	16.005.522.005	35.244.066
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	805.950.000
Cộng	59.380.006.329	35.154.592.469
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.407.059.346	14.697.966.717
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(1.010.100.951)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.114.283.275	6.653.728.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.627.798.912	
Chi phí tài chính khác	7.717.436	
Cộng	27.156.858.969	20.341.593.874
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79.736.453	1.359.927.273
Thu tiền bồi thường	-	1.000.000
Thu nhập khác	780.399.424	272.622.373
Cộng	860.135.877	1.633.549.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.687.620	2.644.482.274
Xử lý công nợ không có đối tượng thu	-	2.338.269.773
Chi phí khác	194.394.623	237.777.764
Cộng	220.082.243	5.220.529.811

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2014 được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế, năm 2013 thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.510.544.348	15.509.950.977
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	20.510.544.348	15.509.950.977

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước	-	245.794.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(153.572.883)
	-	92.221.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.945.035.053	29.087.769.016
xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	72.945.035.053	29.087.769.016
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.200.170	21.926.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.441	1.327

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.062.773.374	165.912.136.717
Chi phí nhân công	88.903.369.453	52.806.984.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.558.670.743	10.100.206.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.546.355.245	86.950.954.475
Chi phí khác bằng tiền	27.366.387.531	24.167.247.347
Tổng cộng	450.437.556.346	339.937.529.419

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.480.515.000	1.789.847.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần trong nước	282.790.421.834	219.759.930.857
Doanh thu thuần xuất khẩu	294.609.738.536	209.618.550.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.897.055.742	432.688.602.365	452.897.055.742	432.688.602.365
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	229.644.369.235	5.467.113.458	229.644.369.235	5.467.113.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	467.699.712.314	679.945.266.713	467.699.712.314	679.945.266.713
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26.120.175.200	34.601.175.200	26.120.175.200	34.601.175.200
Cộng	1.176.361.312.491	1.152.702.157.736	1.176.361.312.491	1.152.702.157.736
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	423.748.888.735	481.145.218.224	423.748.888.735	481.145.218.224
Phải trả người bán và phải trả khác	82.515.388.477	59.867.479.447	82.515.388.477	59.867.479.447
Chi phí phải trả	83.747.348.580	81.015.013.037	83.747.348.580	81.015.013.037
Cộng	590.011.625.792	622.027.710.708	590.011.625.792	622.027.710.708

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2013 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - Chi nhánh Tân Sơn Nhất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Vào ngày 30/06/2014 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - Chi nhánh Tân Sơn Nhất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	588.053.706.454	1.957.919.338	590.011.625.792
Các khoản vay	423.748.888.735	-	423.748.888.735
Phải trả người bán	67.389.162.846	-	67.389.162.846
Chi phí phải trả	83.747.348.580	-	83.747.348.580
Phải trả khác	13.168.306.293	1.957.919.338	15.126.225.631
Số đầu năm	618.736.624.507	1.957.919.338	620.694.543.845
Các khoản vay	481.145.218.224	-	481.145.218.224
Phải trả người bán	50.096.569.250	-	50.096.569.250
Chi phí phải trả	81.015.013.037	-	81.015.013.037
Phải trả khác	6.479.823.996	1.957.919.338	8.437.743.334

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

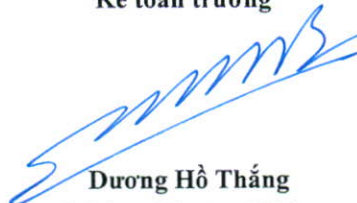
Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Dương Hồ Thắng

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

